

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các Công ty con

Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9

26
1
C
21
28
4
1
1

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Lê Văn Minh
Ông Nguyễn Văn Bộ
Ông Johan De Geer

Chức vụ

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Hùng
Bà Phan Thị Minh Châu
Ông Nguyễn Tiến Chinh
Ông Phạm Duy Thái

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
Ông Hồ Minh Tuấn
Ông Hồ Quốc Công

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
Cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. *SV*

Thay mặt Ban Giám đốc, *SV*



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
				VNĐ	VNĐ
A	Tài sản ngắn hạn	100		480.874.454.955	579.225.537.765
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5	18.019.568.818	3.210.637.047
1	Tiền	111		18.019.568.818	3.210.637.047
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		339.229.057.938	486.485.112.637
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	186.362.723.803	227.146.296.413
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	25.514.620.755	117.530.071.066
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	70.547.753.970	115.182.091.865
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	10	64.383.528.379	34.205.609.413
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(7.627.554.040)	(7.627.554.040)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		47.985.071	48.597.920
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	140	12	102.367.940.867	53.063.870.087
1	Hàng tồn kho	141		102.367.940.867	53.063.870.087
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		21.257.887.332	36.465.917.994
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	815.139.491	982.084.058
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.436.747.841	35.483.313.936
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		6.000.000	520.000
B	Tài sản dài hạn	200		450.512.630.717	292.563.394.191
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	220		115.921.694.849	120.757.851.848
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	55.158.036.312	59.982.693.309
	- Nguyên giá	222		63.300.574.399	74.693.978.046
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.142.538.087)	(14.711.284.737)
3	TSCĐ vô hình	227	15	60.763.658.537	60.775.158.539
	- Nguyên giá	228		60.831.483.818	60.831.483.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(67.825.281)	(56.325.279)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		258.265.968.641	101.628.593.110
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	258.265.968.641	101.628.593.110
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		57.935.231.611	51.348.806.337
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		56.935.231.611	50.348.806.337
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	260		18.389.735.616	18.828.142.896
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18.389.735.616	18.828.142.896
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		931.387.085.672	871.788.931.956

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
				VNĐ	VNĐ
A	Nợ phải trả	300		441.630.109.322	391.601.529.813
<i>I</i>	<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>262.323.862.682</i>	<i>273.365.307.925</i>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	82.101.194.904	72.324.564.091
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.904.869.660	3.375.621.283
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.855.345.614	14.391.985.651
4	Phải trả người lao động	314		2.423.265.667	4.971.334.026
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		20.000.000	109.090.909
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.607.619.200	3.259.342.825
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	154.293.529.197	172.089.270.374
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	9.118.038.440	2.844.098.766
<i>II</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>179.306.246.640</i>	<i>118.236.221.888</i>
7	Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000.000	123.618.095
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	172.158.065.045	114.996.578.566
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.148.181.595	3.116.025.227
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	22	489.756.976.350	480.187.402.143
<i>I</i>	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>489.756.976.350</i>	<i>480.187.402.143</i>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	300.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	300.000.000.000
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.509.840.587	2.866.202.541
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.618.203.700	137.112.825.461
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		97.090.137.198	82.037.031.352
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.528.066.502	55.075.794.109
12	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.629.552.063	40.208.374.141
<i>II</i>	<i>Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		931.387.085.672	871.788.931.956

Nghệ An, Việt Nam

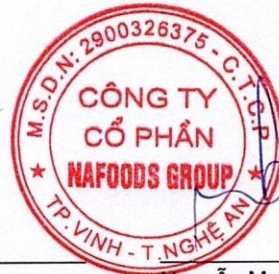
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Đặng Thị Loan
Người lập



Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	114.335.017.426	202.792.221.319	172.719.964.095	268.355.378.551
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.236.012.818	100.264.119	3.123.327.368	2.487.824.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		113.099.004.608	202.691.957.200	169.596.636.727	265.867.553.926
4. Giá vốn hàng bán	11	26	79.068.361.143	141.522.929.043	113.765.066.393	185.387.454.878
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.030.643.465	61.169.028.157	55.831.570.334	80.480.099.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.437.864.672	1.430.284.471	4.314.868.673	3.239.927.760
7. Chi phí tài chính	22	28	6.075.313.100	3.705.076.273	8.314.764.325	5.211.903.977
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.833.059.703	2.863.813.426	7.037.065.707	3.072.681.175
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(29.201.414)	193.874.898	(63.574.726)	146.449.946
9. Chi phí bán hàng	25	29	7.423.964.050	12.683.131.543	14.246.646.681	18.609.776.045
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8.509.225.906	9.358.945.941	14.786.016.585	16.422.678.309
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.430.803.667	37.046.033.769	22.735.436.690	43.622.118.423
12. Thu nhập khác	31		2.178.126.786	180.634.573	27.128.087	182.613.258
13. Chi phí khác	32		2.096.759.327	1.725.088.086	2.324.106.893	1.559.963.805
14. Lợi nhuận khác	40		81.367.459	(1.544.453.513)	(2.296.978.806)	(1.377.350.547)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.512.171.126	35.501.580.256	20.438.457.884	42.244.767.876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.528.669.022	3.743.773.854	2.081.869.022	5.701.668.692
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.292.218.134)	620.253.554	(967.843.632)	891.136.459
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.275.720.238	31.137.552.848	19.324.432.494	35.651.962.725
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	61		4.517.698.937	6.223.484.843	7.796.365.992	7.744.371.847
Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	62		9.758.021.301	24.914.068.005	11.528.066.502	27.907.590.878
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23	323	830	384	930

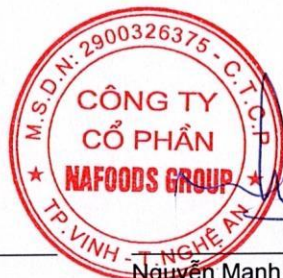
Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Đặng Thị Loan
Người lập



Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)
cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 07 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	20.438.457.884	42.244.767.876
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.930.258.612	3.235.342.250
- Các khoản dự phòng	3	-	291.368.789
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.599.763	1.548.831.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	333.187.285	(2.297.845.768)
- Chi phí lãi vay	6	7.037.065.707	3.072.681.175
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	29.741.569.251	48.095.145.372
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	106.137.427.827	(86.201.680.512)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.304.070.780)	(17.039.092.720)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	9.272.751.446	55.129.145.827
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	605.351.847	1.785.447.183
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.781.169.533)	(3.931.637.083)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.750.000.000)	(5.514.065.205)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	178.621.517	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	84.100.481.575	(7.676.737.138)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115.289.748.220)	(12.958.374.869)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.587.064.270)	(81.918.218.718)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	63.854.640.904	9.195.216.117
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	826.875.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.474.596.661	4.262.875.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(90.820.699.925)	(81.418.501.473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.127.750.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	288.437.961.970	255.602.572.310
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(249.264.216.668)	(198.912.637.462)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.647.194.944)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.526.550.358	58.817.684.848
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.806.332.008	(30.277.553.763)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.210.637.047	35.337.566.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.599.763	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.019.568.818	5.060.012.586


Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Nghệ An, Việt Nam

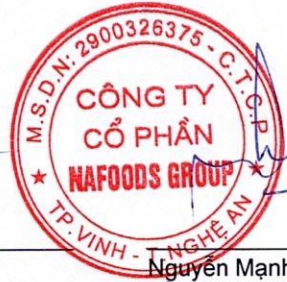
Ngày 30 tháng 07 năm 2018



Đặng Thị Loan
Người lập



Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 27 tháng 5 năm 2015, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi gần đây nhất, Công ty tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng, được chia thành 30.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2018, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ nhất, Công ty đăng ký phát hành 3.000.000 cổ phiếu, tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại 33.000.000 cổ phiếu tương đương tổng giá trị chứng khoán 330.000.000.000 đồng với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, Sản xuất giống cây trồng	75,43%
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Áp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	95%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các công ty liên kết, chi tiết như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty liên kết			
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	30%
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Trồng trọt	30%
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, Huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	5%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt	40%
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	5%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Tiểu khu 84-85 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La, Việt Nam	Trồng trọt	35%

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3.1 Cơ sở chung lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty"), và các báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỉ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, thường đi kèm với tỷ lệ sở hữu từ 20% đến 50% của quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh của công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể là quyền tham gia của Tập đoàn vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư.

Việc thay đổi quyền sở hữu trong công ty liên kết dẫn đến việc mất đi quyền ảnh hưởng đáng kể được coi là một giao dịch thanh lý đầu tư vào công ty liên kết. Phần sở hữu còn lại của khoản đầu tư này được hạch toán theo giá gốc tại ngày mất đi quyền ảnh hưởng.

3.5 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty

thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bằng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản

phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Cây lâu năm	3 - 5
Tài sản cố định khác	13 – 16

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.9 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 4 năm.

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ

Phí tư vấn chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh trong việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê là 49 năm.

Chi phí tư vấn, thiết kế

Chi phí tư vấn, thiết kế logo cho Tập đoàn và nhãn hiệu cho các sản phẩm được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua.

Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.13 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng), ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.16 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Tập đoàn có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Tập đoàn không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên. Từ ngày 1 tháng 6 năm 2017, theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam và văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

4.19 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.22 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ban giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.24 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	12.607.359.951	2.145.806.273
Tiền gửi Ngân hàng:	5.412.208.867	1.064.830.774
	18.019.568.818	3.210.637.047

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ nắm giữ và tỷ lệ biểu quyết như sau:

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

	30 tháng 06 năm 2018			01 tháng 01 năm 2018	
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	VND	%	%	%	%
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>					
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	30.000.000.000	35	35	35	35
Công ty CP Nafoods Pleiku	7.000.000.000	0	0	35	35
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	30	30
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	60.000.000.000	40	40	40	40
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	30	30

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	5	5	5	5
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An	62.000.000.000	5	5	5	5

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư thực góp như sau:

	30 tháng 06 năm 2018			01 tháng 01 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi lỗ phát sinh	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Lãi lỗ phát sinh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>						
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.995.673.927	(4.326.073)	12.000.000.000	11.996.593.727	(3.406.273)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.996.588.762	(3.411.238)	12.000.000.000	11.997.508.562	(2.491.438)
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	24.000.000.000	22.792.788.439	(1.207.211.561)	24.000.000.000	23.286.279.559	(713.720.441)
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	10.500.000.000	10.675.669.164	175.669.164	1.400.000.000	1.143.913.170	(256.086.830)
Công ty CP Nafoods Pleiku	-	525.488.681	(525.488.681)	2.450.000.000	1.924.511.319	(525.488.681)
	58.500.000.000	56.935.231.611	(1.564.768.389)	51.850.000.000	50.348.806.337	(1.501.193.663)

	30 tháng 06 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>				
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	(3.100.000.000)	3.100.000.000	(3.100.000.000)
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	4.100.000.000	(3.100.000.000)	4.100.000.000	(3.100.000.000)

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
FLAGFOOD AG	58.516.337.813	113.209.676.854
Hộ nông dân mua cây giống	-	10.408.043.198
Ban phát triển nông thôn MN Quế Phong	1.352.667.482	-
Ban PTNT miền núi huyện Tương Dương	1.631.119.955	-
Các Đại lý cây giống	31.407.671.112	-
World Foods and Flavors Slu	16.651.714.632	25.192.931.709
World Juice, Inc	4.069.675.200	5.692.541.400
Natural Ingredients Pty Ltd	1.119.594.326	-
CHAUCER FOODS., INC	2.045.793.360	-
Cobell Ltd	1.897.776.000	-
Các khách hàng khác	23.025.097.076	15.148.958.435
	141.717.446.956	169.652.151.596

Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Pleiku	-	237.500.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	8.017.776.847	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	33.293.781
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	36.627.500.000	57.223.351.036
	44.645.276.847	57.494.144.817
	186.362.723.803	227.146.296.413

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Trả trước cho bên thứ ba		
Trả trước mua gấc lẻ	-	1.315.131.000
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	19.526.115.263	17.939.594.791
Bertuzzi Food Processing	-	62.838.620.124
Jonh Bean Technologies	-	16.854.750.000
ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Đầu Tư Phú Nguyên	-	2.294.859.000
PND S.r.l	-	1.935.607.315
Các đối tượng khác	3.956.439.484	4.707.002.777
	25.514.620.755	109.917.631.015
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	5.455.187.897
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	2.157.252.154
Công ty CP Nafoods Pleiku	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-
	-	7.612.440.051
	25.514.620.755	117.530.071.066

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư LMC	265.238.739	-
Đối tượng khác	-	17.830.000.000
	265.238.739	17.830.000.000
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	47.942.102.454	58.401.696.080
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	16.717.856.110	9.283.240.131
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	86.836.404	86.836.404
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	530.720.263	24.575.319.250
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000
	70.282.515.231	97.352.091.865
	70.547.753.970	115.182.091.865

10. Phải thu khác ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Phải thu bên thứ ba		
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu tạm ứng	11.038.933.132	21.287.291.362

Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	38.326.875.000	5.000.000.000
Phải thu khác.	2.275.637.060	2.905.777.806
	52.454.898.940	30.006.522.916
Phải thu bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.156.591.394	1.999.240.000
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	58.266.759	731.139.824
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	452.165.904	260.435.697
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	11.886.579	5.612.123
Công ty CP Nafoods Pleiku	-	38.500.000
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	8.249.718.803	1.164.158.853
	11.928.629.439	4.199.086.497
	64.383.528.379	34.205.609.413

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 06 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	(1.260.000.000)	1.260.000.000	(1.260.000.000)
Khách lẻ mua cây giống	1.576.983.294	(1.077.663.242)	1.576.983.294	(1.077.663.242)
	7.313.420.344	(6.814.100.292)	7.313.420.344	(6.814.100.292)
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	8.126.874.092	(7.627.554.040)	8.126.874.092	(7.627.554.040)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Nguyên vật liệu	21.235.564.043	26.759.916.527
Công cụ, dụng cụ	1.153.010.268	1.009.635.139
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.696.379.905	23.208.308.401
Thành phẩm	7.097.481.733	1.260.897
Hàng hóa	7.185.504.918	2.084.749.123
Hàng gửi bán	-	-
Nội bộ mua hàng tồn kho	823.550.868	-
	102.367.940.867	53.063.870.087

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	815.139.491	982.084.058
	815.139.491	982.084.058
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	18.389.735.616	18.828.142.896
	18.389.735.616	18.828.142.896
	19.204.875.107	19.810.226.954

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	53.618.183.360	248.390.606	7.593.092.867	2.112.261.481	11.122.049.732	74.693.978.046
- Mua trong năm	-	5.139.858.318	-	-	-	5.139.858.318
- Giảm khác	1.462.596.559	161.070.606	2.385.841.167	2.112.261.481	10.411.492.152	16.533.261.965
Số dư cuối kỳ	52.155.586.801	5.227.178.318	5.207.251.700	-	710.557.580	63.300.574.399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.804.100.416	60.831.773	1.862.225.436	1.460.813.876	5.523.313.236	14.711.284.737
- Khấu hao trong năm	1.551.107.352	61.401.729	324.043.452	-	35.129.490	1.971.682.023
- Giảm khác	1.171.935.961	59.006.046	401.494.202	1.460.813.876	5.447.178.588	8.540.428.673
Số dư cuối kỳ	6.183.271.807	63.227.456	1.784.774.686	-	111.264.138	8.142.538.087
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	47.814.082.944	187.558.833	5.730.867.431	651.447.605	5.598.736.496	59.982.693.309
- Tại ngày cuối năm	45.972.314.994	5.163.950.862	3.422.477.014	-	599.293.442	55.158.036.312

15. Tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	115.000.000	60.716.483.818	60.831.483.818
- Mua trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	115.000.000	60.716.483.818	60.831.483.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.325.279	-	56.325.279
- Khấu hao trong năm	11.500.002	-	11.500.002
Số dư cuối năm	67.825.281	-	67.825.281
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	58.674.721	60.716.483.818	60.775.158.539
- Tại ngày cuối năm	47.174.719	60.716.483.818	60.763.658.537

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2018	101.628.593.110	32.813.768.141
Tăng trong năm	156.824.106.352	103.483.050.796
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(34.668.225.827)
30 tháng 06 năm 2018	258.452.699.462	101.628.593.110
Trong đó:		
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lọc	316.070.000	316.070.000
Dự án: Nhà máy Nafoods Miền Nam	256.329.048.378	99.814.152.463
Các công trình khác	1.407.213.899	1.284.734.283
	258.265.968.641	101.628.593.110

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	1.424.407.925	2.164.240.787
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	2.839.643.971	6.111.834.387
Doanh nghiệp tư nhân Bảo Long Đức Trọng	335.476.146	4.177.903.154
Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắc Nông	2.109.307.864	3.605.800.334
Công ty TNHH Bá Trai	3.864.251.493	4.787.676.393
Công ty cổ phần Thực phẩm Bảo Long	4.114.274.306	5.294.723.933
Công ty CP Seatecco	4.856.560.000	23.928.314.400
Nguyễn Văn Trường	3.576.699.000	-
Trương Văn Tuấn	1.818.685.145	-
Công ty CP XD và ĐT Hoàng Thành	925.826.828	-
Công ty CP Gác Tân Thắng	28.140.709.739	-
Công ty Cổ phần cơ khí Đại Dũng III	2.775.856.898	-
Công ty TNHH TM DV Lưu Khải Tâm	2.307.652.600	-
Hồ Hữu Trang	-	1.520.536.628
Các đối tượng khác	22.502.386.266	20.182.558.781
	81.591.738.181	71.773.588.797
Phải trả cho các bên liên quan		
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	145.564.523	550.975.294
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	-	-
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	363.892.200	-
	509.456.723	550.975.294
	82.101.194.904	72.324.564.091

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	287.585.124	278.135.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.661.514.277	11.577.527.558
Thuế thu nhập cá nhân	2.736.615.076	2.536.322.401
Thuế sử dụng đất	-	-
Thuế khác	169.631.137	-
	10.855.345.614	14.391.985.651

19. Phải trả khác

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	146.935.847	148.674.545
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	385.303.905	254.349.885
Phải trả cho nhân viên khoản trả hộ cho tập đoàn	-	1.537.694.833
Phải trả khác	1.075.379.448	1.318.623.562
	1.607.619.200	3.259.342.825
Dài hạn		
Phải trả nhân viên	-	123.618.095
Phải trả tiền nhận ký quỹ	5.000.000.000	-
	5.000.000.000	123.618.095
	6.607.619.200	3.382.960.920

20. Vay

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2018		Trong kỳ		01 tháng 01 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Hà Tĩnh (a)	-	-	-	19.900.000.000	19.900.000.000	19.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thành Phố Vinh (d)	39.990.000.000	39.990.000.000	48.290.000.000	48.290.000.000	39.990.000.000	39.990.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Nghệ An (b)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An (c)	99.364.833.330	99.364.833.330	135.725.061.021	136.115.927.176	99.755.699.485	99.755.699.485
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (f)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
	150.354.833.330	150.354.833.330	194.015.061.021	205.305.927.176	161.645.699.485	161.645.699.485
Bên liên quan						
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	353.077.772	353.077.772	1.152.000.000	7.751.493.117	6.952.570.889	6.952.570.889
	353.077.772	353.077.772	1.152.000.000	7.751.493.117	6.952.570.889	6.952.570.889
Khác						
Các đối tượng khác	3.585.618.095	3.585.618.095	35.498.618.095	35.404.000.000	3.491.000.000	3.491.000.000
	3.585.618.095	3.585.618.095	35.498.618.095	35.404.000.000	3.491.000.000	3.491.000.000
	154.293.529.197	154.293.529.197	230.665.679.116	248.461.420.293	172.089.270.374	172.089.270.374

Vay dài hạn

	30 tháng 06 năm 2018		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An (e)	170.119.065.045	170.119.065.045	57.964.282.854	802.796.375	112.957.578.566	112.957.578.566
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An (b)	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
	172.119.065.045	172.119.065.045	57.964.282.854	802.796.375	114.957.578.566	114.957.578.566
Khác						
Các đối tượng khác	39.000.000	39.000.000			39.000.000	39.000.000
	39.000.000	39.000.000	-	-	39.000.000	39.000.000
	172.158.065.045	172.158.065.045	57.964.282.854	802.796.375	114.996.578.566	114.996.578.566

- a) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 034/2016/3000/TT ngày 16 tháng 12 năm 2016.
- (b) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 1934/14/HĐTD-VIN-KHDN ngày 16 tháng 12 năm 2014.
- (c) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng theo hạn mức số 278/HĐHM16-VIN-KHDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01/278/HDDHM16-VIN-KHDN ngày 5 tháng 8 năm 2016.
- (d) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Vinh theo Hợp đồng Tín dụng số 01/2017-HĐCVHM/NHCT442-Nafoods ngày 22 tháng 6 năm 2017.
- (e) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Hạn mức Tín dụng số 101/DTDA/NAN.KHDN ngày 27 tháng 2 năm 2017.
- (f) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng Tín dụng Hạn mức số 09.02/2018/HĐTD ngày 09 tháng 02 năm 2018.

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cổ phiếu quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	84.614.646.332	2.866.202.541	39.046.334.894		426.527.183.767
- Tăng vốn trong năm trước	-	-		6.527.750.000		6.527.750.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	55.075.794.109		10.402.999.377		65.478.793.486
- Chi trả cổ tức	-	-		(7.700.000.000)		(7.700.000.000)
- Mua thêm phần lợi ích tại Công ty con hiện hữu	-	(3.951.031.238)		(3.936.568.762)		(7.887.600.000)
- Giảm khác do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	2.111.400.149		(4.132.141.368)		(2.020.741.219)

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

- Khác	-	(737.983.891)	-	(737.983.891)		
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	137.112.825.461	2.866.202.541	40.208.374.141	-	480.187.402.143
- Tăng vốn năm nay	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000
- Lãi tăng trong năm nay	-	11.528.066.502	-	7.796.365.992	-	19.324.432.494
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(19.643.638.046)	19.643.638.046	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.273.939.674)	-	-	-	(6.273.939.674)
- Khác	-	894.889.457	-	(1.727.993.126)	-	(833.103.669)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(620.000)	(620.000)
- Chi trả cổ tức	-	(15.000.000.000)	-	(17.647.194.944)	-	(32.647.194.944)
Số dư cuối năm nay	330.000.000.000	108.618.203.700	22.509.840.587	28.629.552.063	(620.000)	489.756.976.350

22. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ nhất tại ngày 20 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 330.000.000.000 đồng, được chia thành 33.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 06 năm 2018		01 tháng 01 năm 2018	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.000.000	330.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	330.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	330.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mẹ mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	11.528.066.502	27.907.590.878
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	11.528.066.502	27.907.590.878
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.166.667	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	382	930

Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	3.000.000	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	33.000.000	30.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.166.667	30.000.000

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	71.313.964.580	214.916.520.261
Doanh thu bán hàng trong nước	101.405.999.515	53.438.858.290
	172.719.964.095	268.355.378.551

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.123.327.368	2.487.824.625
	3.123.327.368	2.487.824.625

25. Giá vốn hàng bán.

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn hàng xuất khẩu	54.756.460.287	166.658.901.554
Giá vốn hàng bán trong nước	59.008.606.106	18.728.553.324
	113.765.066.393	185.387.454.878

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.502.175.501	2.151.395.822
Lãi chênh lệch tỷ giá;	812.693.172	1.088.531.938
	4.314.868.673	3.239.927.760

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.037.065.707	3.072.681.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	458.791.109	2.087.152.450
Chi phí tài chính khác	818.907.509	52.070.352

	8.314.764.325	5.211.903.977
--	---------------	---------------

28. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	1.073.673.876	954.637.931
Chi phí vật liệu bao bì, đồ dùng	574.394.552	711.178.620
Chi phí khấu hao	68.272.758	224.945.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.377.131.134	13.891.473.918
Các khoản khác	4.153.174.361	2.827.539.942
	14.246.646.681	18.609.776.045

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	6.110.744.473	6.793.838.624
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	581.402.873	483.230.980
Chi phí khấu hao	594.700.329	507.809.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.915.628	3.555.279.094
Chi phí khác	4.808.253.282	5.082.520.470
	14.786.016.585	16.422.678.309

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.081.869.022	5.701.668.692
Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.081.869.022	5.701.668.692

Thuế hoãn lại

Chi tiết chi phí thuế hoãn lại ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	3.116.025.227	1.298.064.168
Ghi nhận thêm các khoản chênh lệch tạm thời trong kỳ	(967.843.632)	891.136.459
	2.148.181.595	2.189.200.627

31. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Tập đoàn chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Tập đoàn đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.24. Các rủi ro chính là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản trị rủi ro của Tập đoàn được thực hiện bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn với sự kết hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc, và tập trung vào đảm bảo các dòng tiền ngắn và trung hạn một cách chủ động thông qua tối thiểu hóa chịu tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính đáng kể được mô tả dưới đây.

31.1 Rủi ro thị trường

Tập đoàn có rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính và đặc biệt là rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất mà phần lớn phát sinh từ hoạt động kinh doanh

31.2 Rủi ro tín dụng

Tập đoàn đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 03 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	VNĐ	VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.568.818	3.210.637.047
Phải thu thương mại và phải thu khác	243.118.698.142	253.724.351.786
Phải thu về cho vay ngắn hạn	70.547.753.970	115.182.091.865
	331.686.020.930	293.941.176.204

Tập đoàn liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Tập đoàn, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Khi có sẵn chi phí hợp lý, xếp hạng tín dụng bên ngoài và/hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác sẽ được thu thập và sử dụng.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Tập đoàn quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày và hàng tuần, cũng như trên cơ sở đáo hạn 30 ngày. Nhu cầu thanh khoản dài hạn cho giai đoạn 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Tập đoàn duy trì một mức tiền và tương đương tiền để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

32. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày dưới đây:

	30 tháng 06 năm 2018	01 tháng 01 năm 2018
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
- Cho bên liên quan vay	70.282.515.231	97.352.091.865
- Cho đối tượng khác vay	265.238.739	17.830.000.000
- Phải thu thương mại và phải thu khác	243.118.698.142	253.724.351.786
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.019.568.818	3.210.637.047
	331.686.020.930	372.117.080.698
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay		
- Vay từ các bên liên quan	353.077.772	6.952.570.889
- Vay ngân hàng	322.473.898.375	276.603.278.051

- Vay từ các đối tượng khác	3.624.618.095	3.530.000.000
Nợ phải trả tài chính khác		
- Phải trả người bán	82.101.194.904	72.324.564.091
- Nợ tài chính phải trả khác	18.148.923.307	11.198.393.712
	426.701.712.453	370.608.806.743

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam.

33. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng ngày.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Đặng Thị Loan
Người lập

Trịnh Xuân Đại
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

